



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP BV Life

Ngày 30/09/2025	9,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	24.0%	16.3%	19.2%

DT thuần Q3/25
78.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 37.1 89.1%
YoY: ▲ 53.7 215%

LN thuần Q3/25
39.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 36.8 1658%
YoY: ▲ 37.6 2770%

LN sau thuế Q3/25
31.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 29.6 1685%
YoY: ▲ 30.3 2783%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
49.9%
YoY: +/- ▲ 44.3%

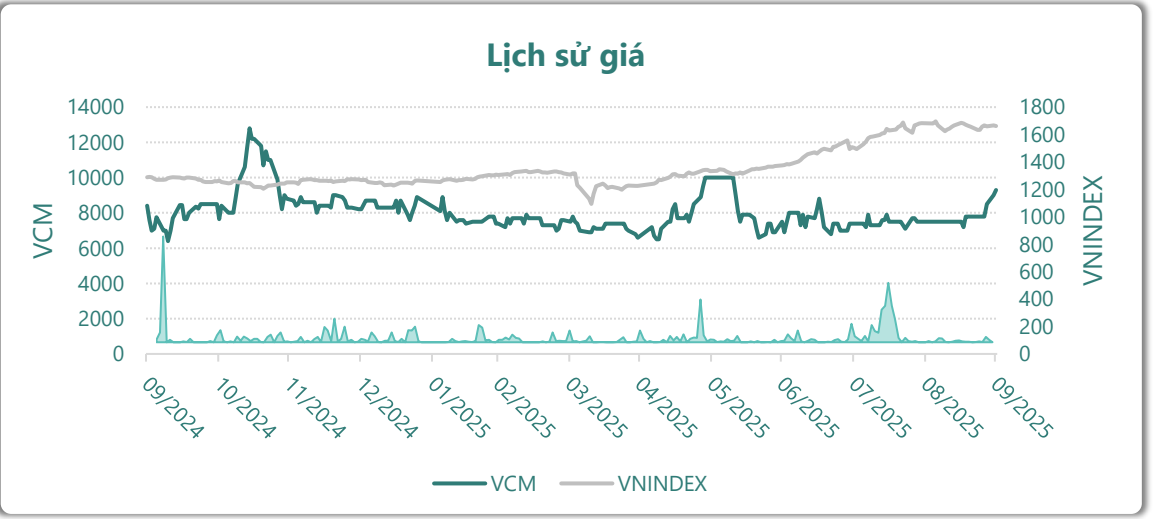
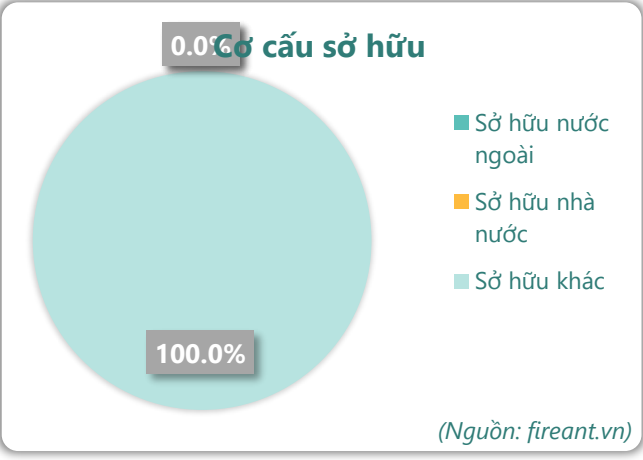
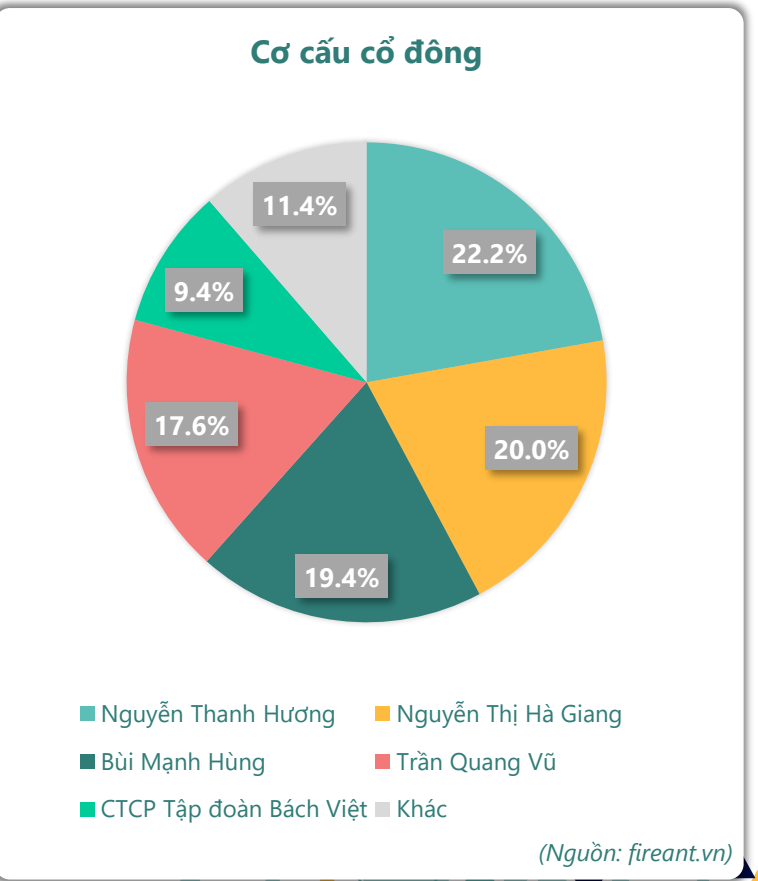
ROE (TTM) Q3/25
38.1%
YoY: +/- ▲ 33.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,400 - 12,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	56
Số lượng CPLH (CP)	6,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,065
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.16
EPS	5,583
P/E	1.7

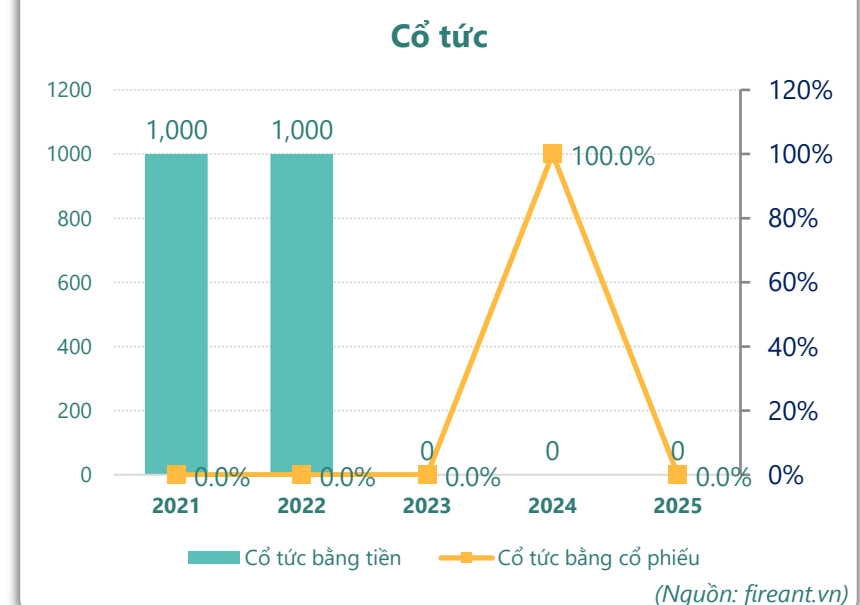
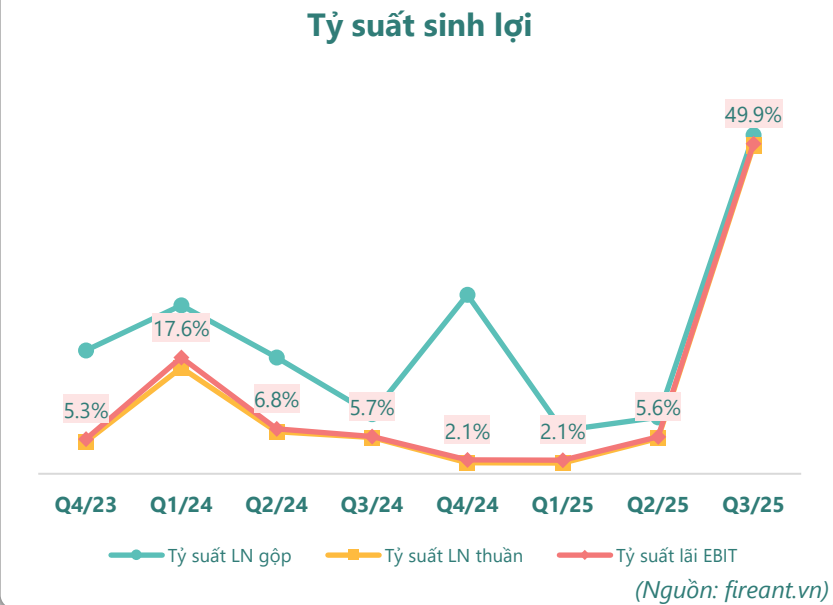
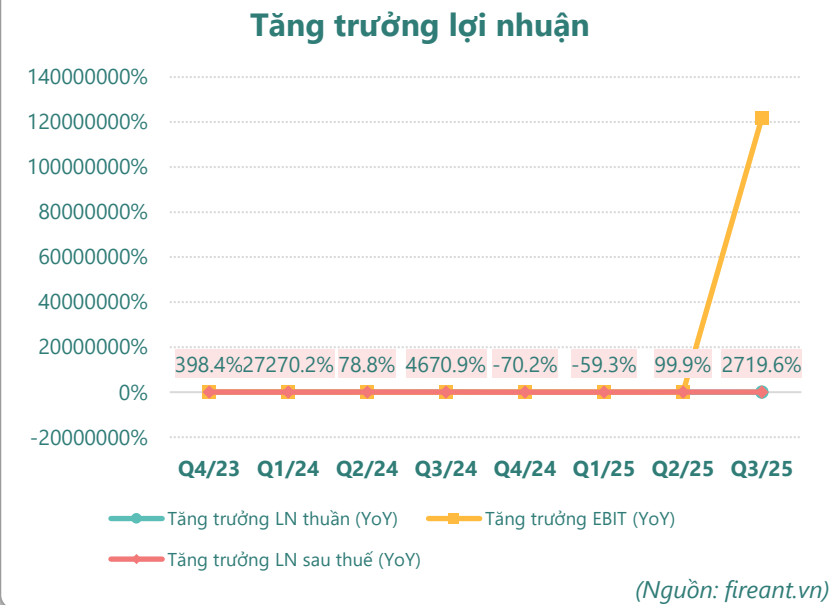
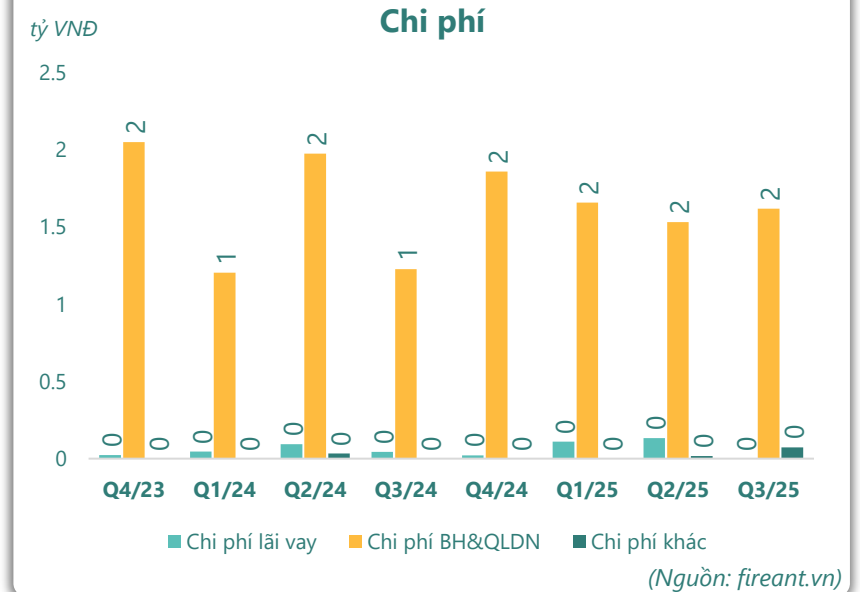
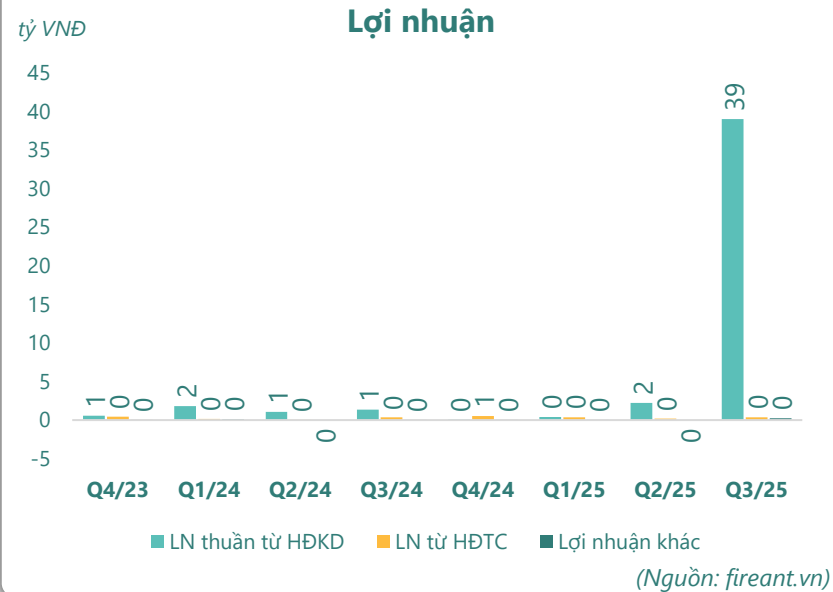
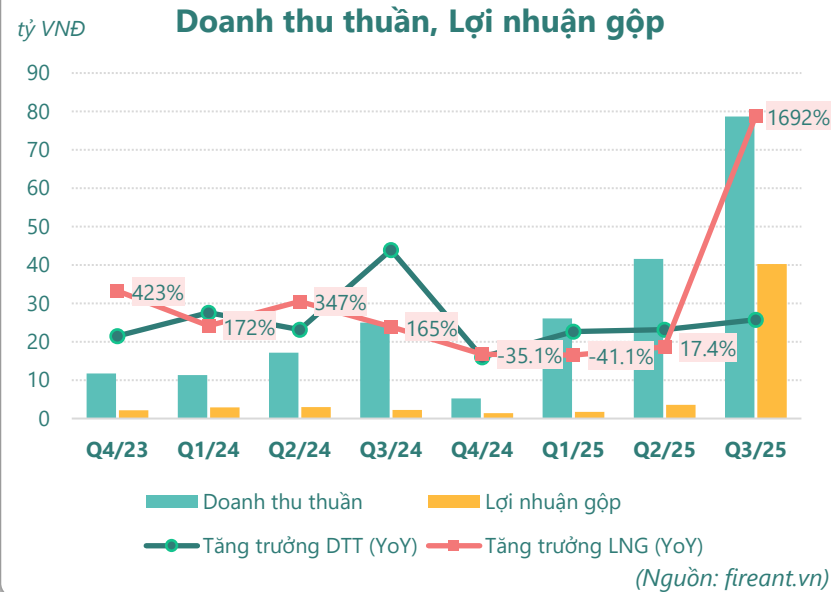
DT thuần 9T 2025
146
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 92.5 174%

LN thuần 9T 2025
41.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.4 875%

LN sau thuế 9T 2025
33.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.9 855%



KẾT QUẢ KINH DOANH

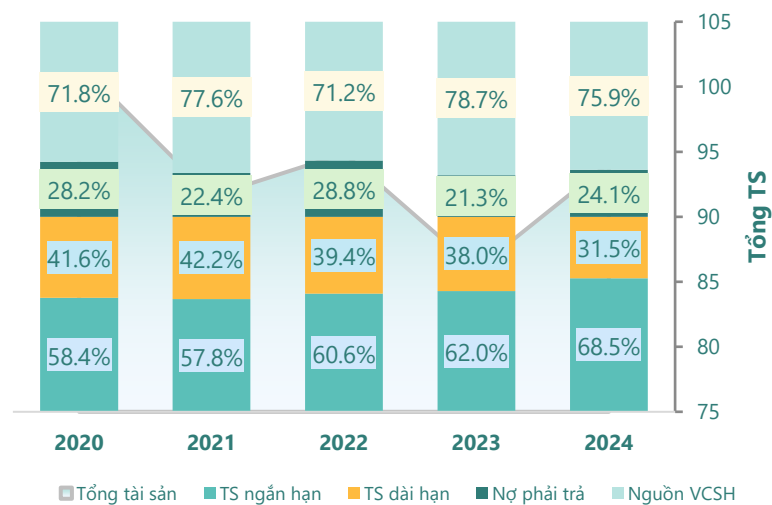




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

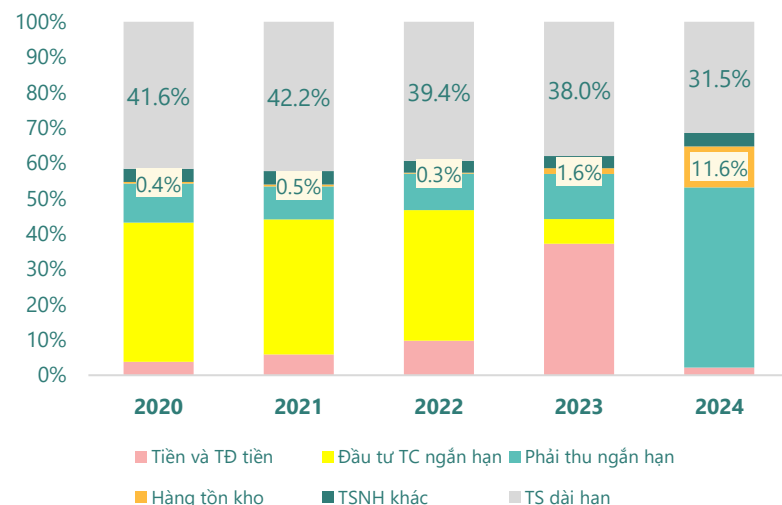
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

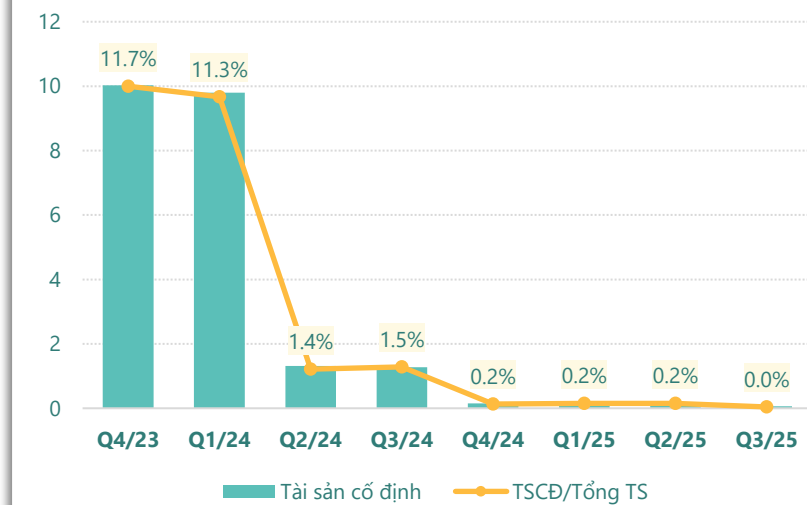
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

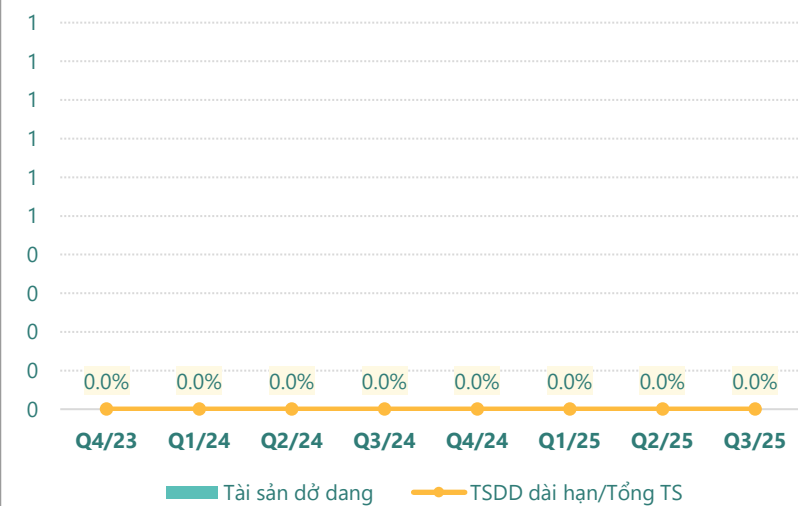
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

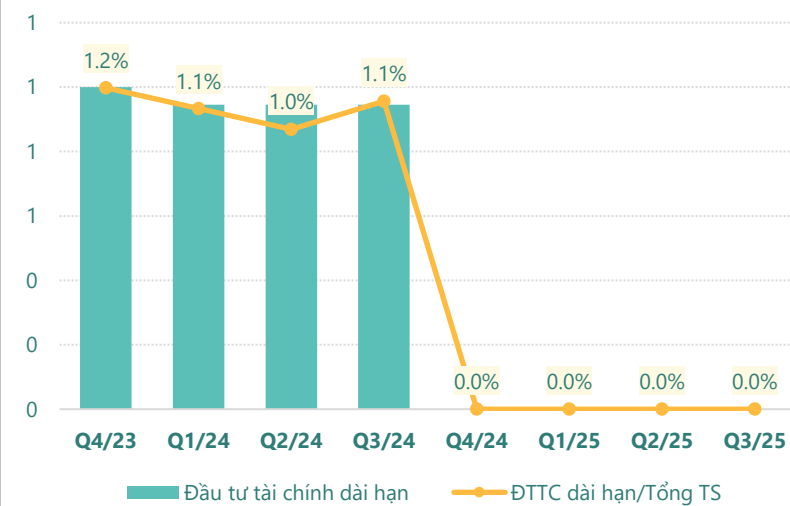
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

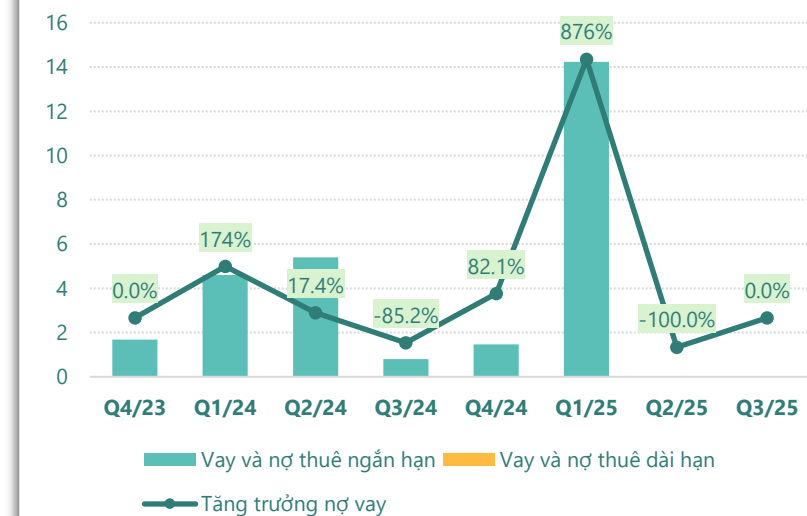
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

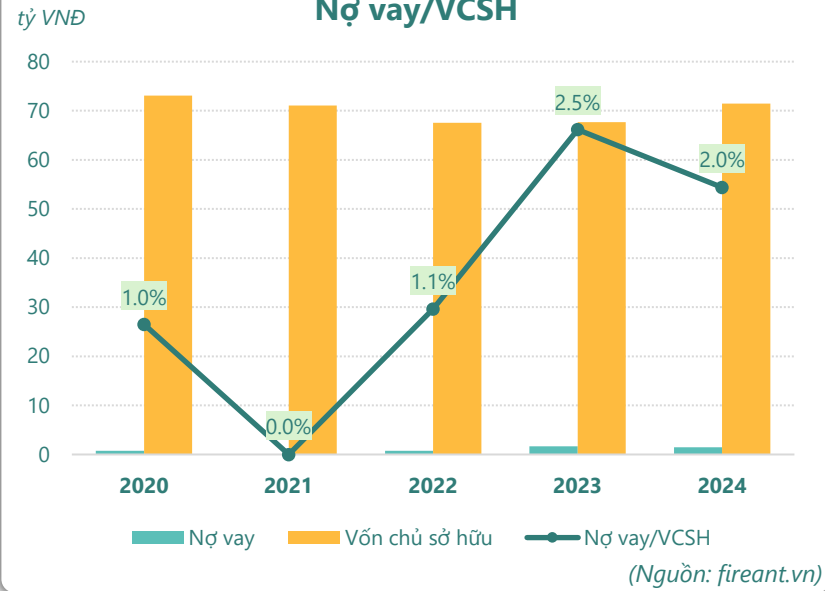


(Nguồn: fireant.vn)

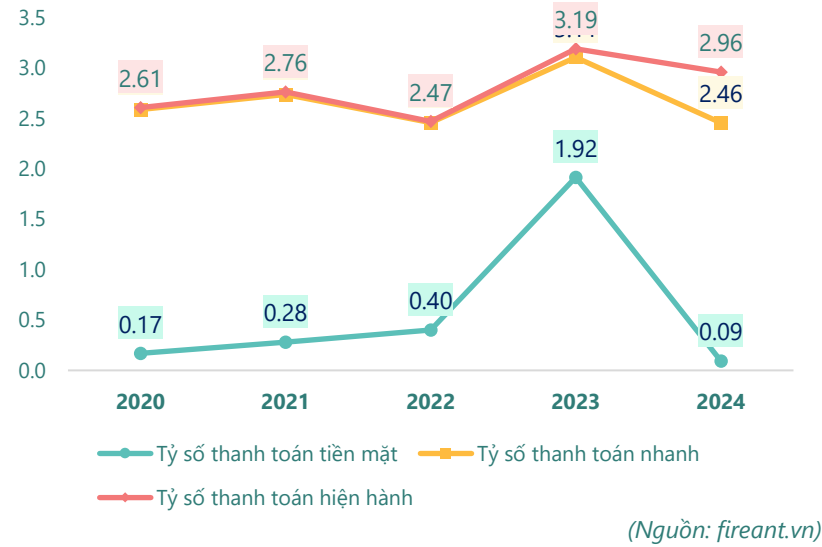


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

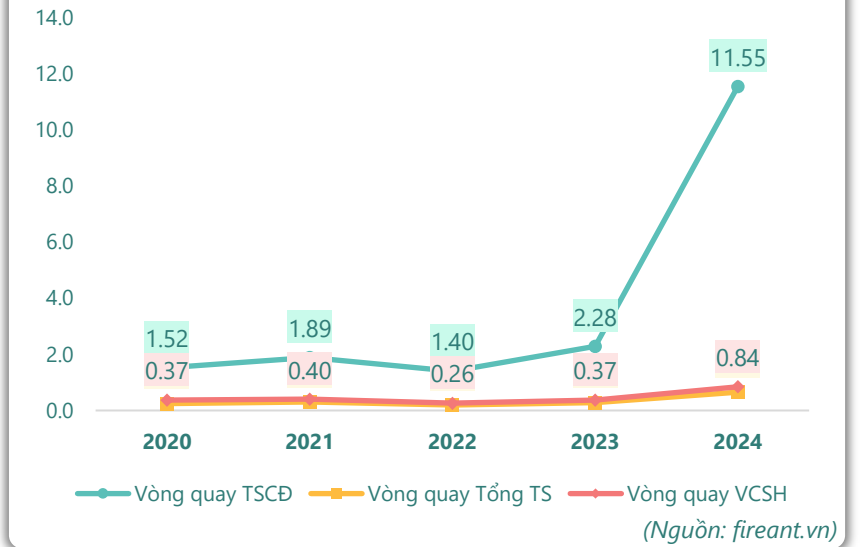
Nợ vay/VCSH



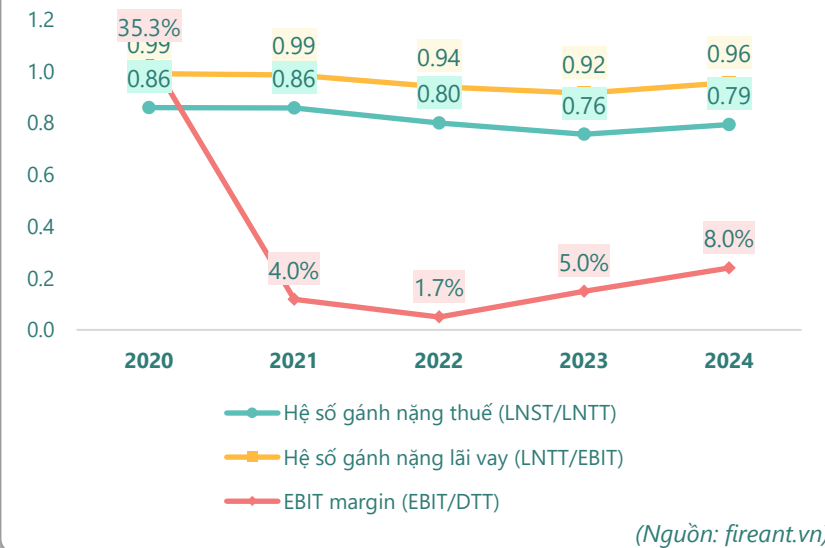
Chỉ số thanh khoản



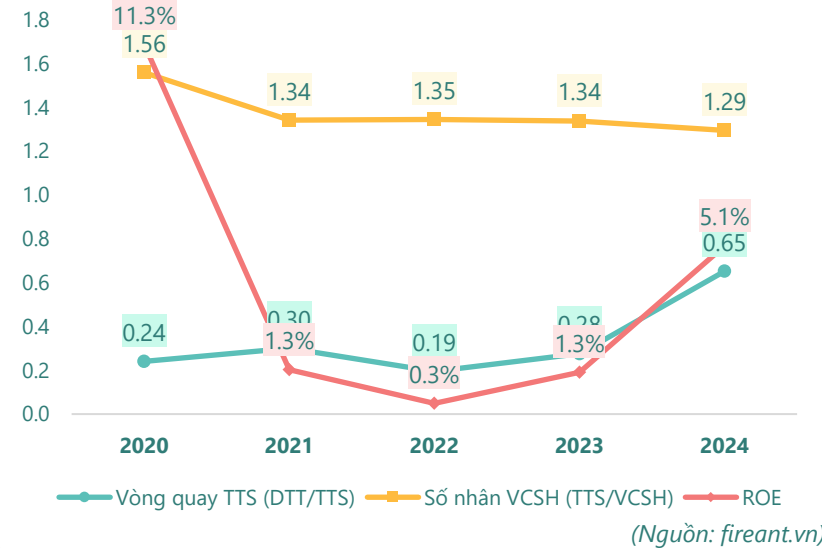
Vòng quay tài sản



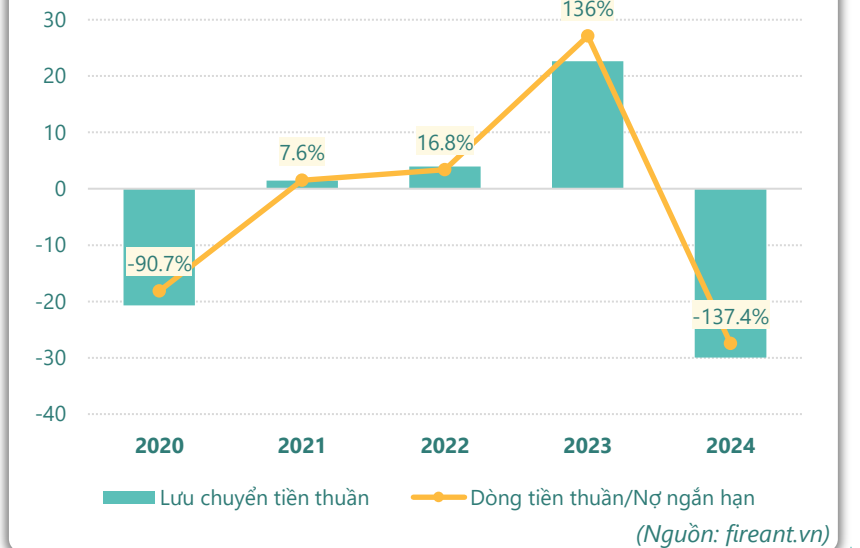
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	78.7	25.0	215%	146	53.5	174%
Giá vốn hàng bán	38.4	22.7	69.1%	101	45.3	122%
Lợi nhuận gộp	40.3	2.25	1690%	45.5	8.16	458%
Doanh thu HĐTC	0.36	0.39	-6.6%	1.24	0.78	60.3%
Chi phí TC	0	0.04	-100%	0.30	0.25	18.7%
Chi phí lãi vay	0	0.04	-100%	0.24	0.19	31.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.82	0.28	193%	1.66	0.94	76.4%
Chi phí QLDN	0.80	0.94	-14.9%	3.16	3.48	-9.1%
LN thuần từ HĐKD	39.0	1.36	2770%	41.7	4.27	875%
Lợi nhuận khác	0.26	0.00		0.24	0.12	106%
LN trước thuế	39.3	1.37	2767%	41.9	4.39	854%
Lợi nhuận sau thuế	31.4	1.09	2783%	33.4	3.50	855%
LNST của CĐ cty mẹ	31.4	1.09	2783%	33.4	3.50	855%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.21	1.12	-2.46	-21.2	12.6	2.20
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.09	0.32	-27.1	7.47	21.9	0.45
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.80	-4.60	0.66	12.8	-14.2	0
Tiền đầu kỳ	36.4	34.1	31.0	2.03	1.05	21.3
Lưu chuyển tiền thuần	-2.32	-3.16	-28.9	-0.98	20.2	2.66
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	34.1	31.0	2.03	1.05	21.3	24.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	134	94.1	42.5%
Tài sản ngắn hạn	113	64.5	75.7%
Tiền và tương đương tiền	24.0	2.03	1081%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.0	0	
Phải thu ngắn hạn	36.0	48.0	-24.9%
Hàng tồn kho	2.14	11.0	-80.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	3.58	-92.8%
Tài sản dài hạn	20.7	29.6	-30.1%
Phải thu dài hạn	0.55	0.55	0.0%
Tài sản cố định	0.06	0.15	-56.6%
Bất động sản đầu tư	20.1	28.9	-30.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.02	0.04	-41.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	29.6	22.7	30.6%
Nợ ngắn hạn	29.1	21.8	33.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	1.46	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.8	8.58	61.1%
Nợ dài hạn	0.54	0.87	-37.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	104	71.4	46.2%
Vốn chủ sở hữu	104	71.4	46.2%
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

